

Bản án số: 90/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27 - 9 - 2019

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Minh Quang

Bà Võ Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị Cẩm Vân -Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:137/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên Tòa số: 87/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị Mai T, sinh năm: 1991 (Có mặt)

- Bị đơn: Kiều Xuân L, sinh năm: 1976 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã P, huyện Đ, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn xin ly hôn đề ngày 21/5/2019, bản tự khai ngày 26/7/2019 và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn chị Lê Thị Mai T trình bày:

Chị và anh Kiều Xuân L kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh T. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc đến năm 2015 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau và hay cãi nhau trong cuộc sống. Chị và anh L ly thân từ tháng 12 năm 2018 đến nay, mỗi người sống riêng, chị sống ở ấp R, xã P, huyện Đ, tỉnh T, anh L thì đi buôn bán lâu lâu về lại nhà của bà ngoại chị mà vợ chồng chị chung sống trước đây sống ở ấp R, xã P, huyện Đ, tỉnh T. Cả hai không có hàn gắn lại tình cảm. Quá trình chung sống chị và anh L có với nhau 01 con chung tên Kiều Thi A, sinh ngày: 18/5/2014 hiện con chung đang sống với anh L và bà nội ở Bình Dương từ lúc 12 tháng tuổi đến nay, bé được chăm sóc tốt và được đi nhà trẻ. Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Chị Lê Thị Mai T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Được ly hôn với anh Kiều Xuân L.
- Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con định kỳ hằng tháng là 2.000.000 đồng.
- Tài sản chung, nợ chung: Không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị T thay đổi yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: về quan hệ hôn nhân chị vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh L. Con chung chị đồng ý để anh L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L hằng tháng là 2.000.000 đồng đến khi con chung đã thành niên (Đủ 18 tuổi). Tài sản chung, nợ chung: Không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Anh Kiều Xuân L các lần Tòa án triệu tập hòa giải, xét xử đều vắng mặt nên không có lời khai.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho

đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn trong vụ án đã chấp hành đúng và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Riêng bị đơn anh L các lần hòa giải, xét xử đều vắng mặt không lý do là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh L là phù hợp, đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Mai T. Con chung: Chị T đồng ý để anh L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Ghi nhận chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 2.000.000 đồng. Tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Kiều Xuân L đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Đại tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, được Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để hòa giải, xét xử đến lần thứ 2 nhưng anh L vẫn vắng mặt. Tại biên bản xác minh đề ngày 07/8/2019 (Bút lục số 36), công an xã P xác nhận bị đơn anh L vẫn còn sinh sống tại địa phương. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh L là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lê Thị Mai T và anh Kiều Xuân L kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh T, phù hợp quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn cả hai chung sống hạnh phúc sau đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị T trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau và hay cãi nhau trong cuộc sống và cả hai đã ly thân từ tháng 12 năm 2018 đến nay, sống riêng, mạnh ai nấy sống, không quan tâm nhau, không hàn gắn lại tình cảm. Điều đó chứng tỏ hôn nhân giữa chị T và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh L cũng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu ly hôn của chị T. Chị T vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với anh L. Xét thấy, yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh L là có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung:

Chị Lê Thị Mai T khai, chị và anh L chung sống có với nhau 01 con chung tên Kiều Thi A, sinh ngày: 18/5/2014, hiện con chung anh L đang nuôi dưỡng. Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, chị T đồng ý để anh L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp theo Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Kiều Thi A cho anh L hằng tháng số tiền là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) đến khi con chung Kiều Thi A đã thành niên (Đủ 18 tuổi). Đây là sự tự nguyện của chị T và phù hợp quy định pháp luật theo Điều 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Thời gian chị T cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 27/9/2019 đến khi con chung đã thành niên (Đủ 18 tuổi).

[3] Tài sản chung, nợ chung:

Đơn khởi kiện và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị T khai không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chị Lê Thị Mai T phải chịu theo luật định là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Chị Lê Thị Mai T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 233, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Lê Thị Mai T.
2. Chị Lê Thị Mai T được ly hôn với anh Kiều Xuân L.
3. Về con chung:

Ghi nhận chị Lê Thị Mai T đồng ý để anh Kiều Xuân L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Kiều Thị A, sinh ngày: 18/5/2014. Chị Lê Thị Mai T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Kiều Thị A cho anh Kiều Xuân L hằng tháng số tiền là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) kể từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 27/9/2019 cho đến khi con chung Kiều Thị A đã thành niên (Đủ 18 tuổi).

Trong thời gian con chung của chị T và anh L chưa thành niên (Chưa đủ 18 tuổi), chị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, anh anh L có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung, nợ chung:

Đơn khởi kiện và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay chị Lê Thị Mai T khai không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

5. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con:

Chị Lê Thị Mai T phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003389 ngày 07/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, chị T còn phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Lê Thị Mai T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn anh Kiều Xuân L vắng mặt tại phiên Tòa cũng có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
(Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA)
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục Phú Long
(Số 19/2014, quyền số 01/2014);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

.....-

Nguyễn Hồng Phương